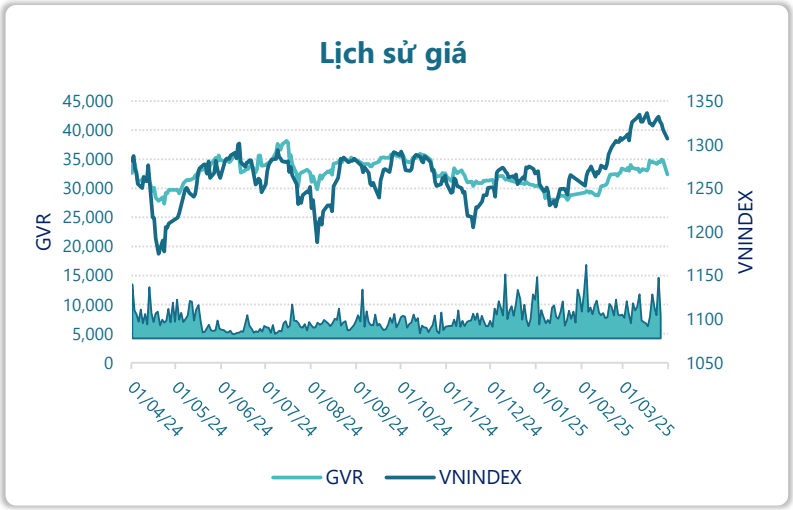
FireAnt

Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (HSX: GVR)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**32,400**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,145
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,346
SL cổ phiếu LH	4,000,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,163,260
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129,600
P/E	26.3
EPS	1,231

DT thuần

Q1/25

5,677

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3,624| -39.0%

YoY: ▲ 1,092| 23.8%

LN sau thuế

Q1/25

1,356

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1,042| -43.5%

YoY: ▲ 706| 109%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

22.7%

+/- YoY: ▲ 3.8%

DT thuần

2024

26,242

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4,104| 18.5%

LN sau thuế

2024

4,827

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,454| 43.1%

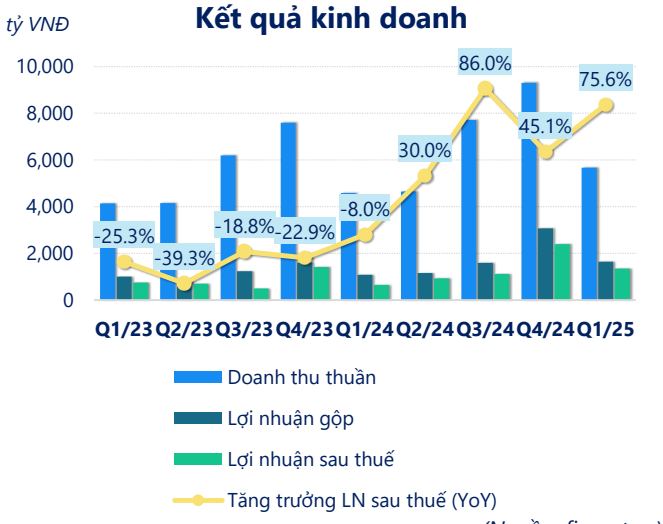
ROE

2024

7.0%

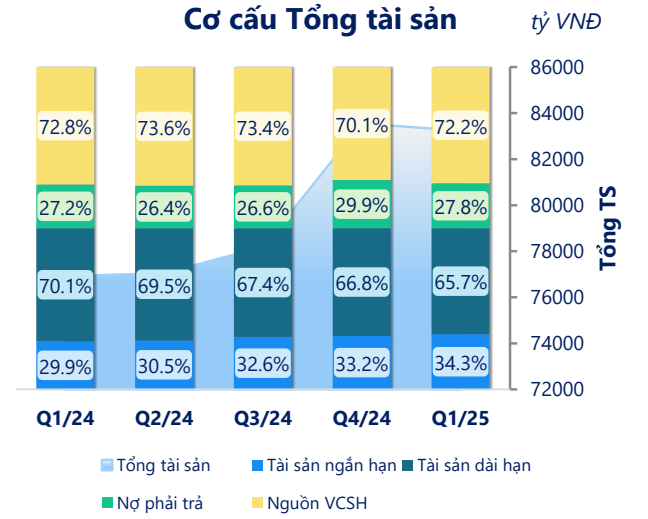
+/- YoY: ▲ 2.2%

Kết quả kinh doanh



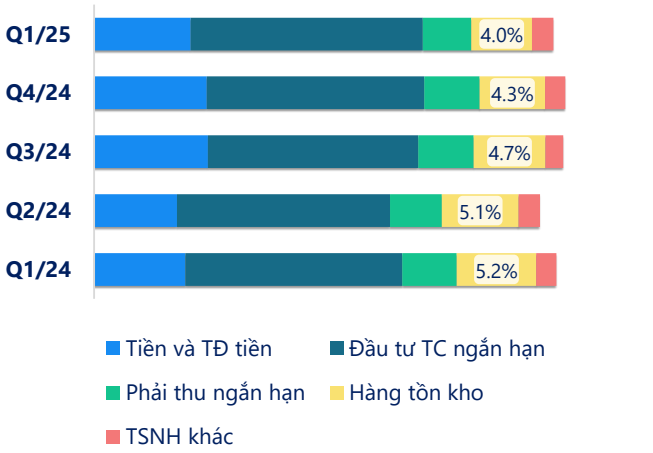
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



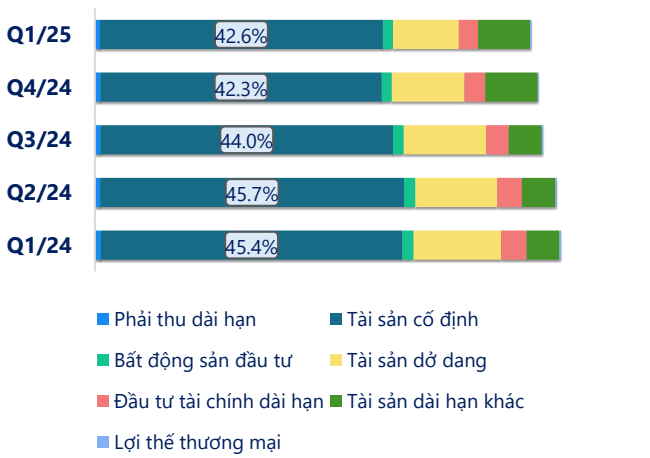
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



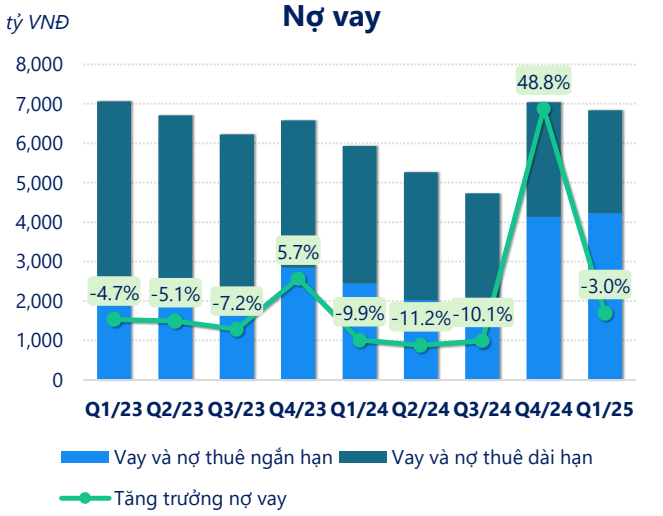
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



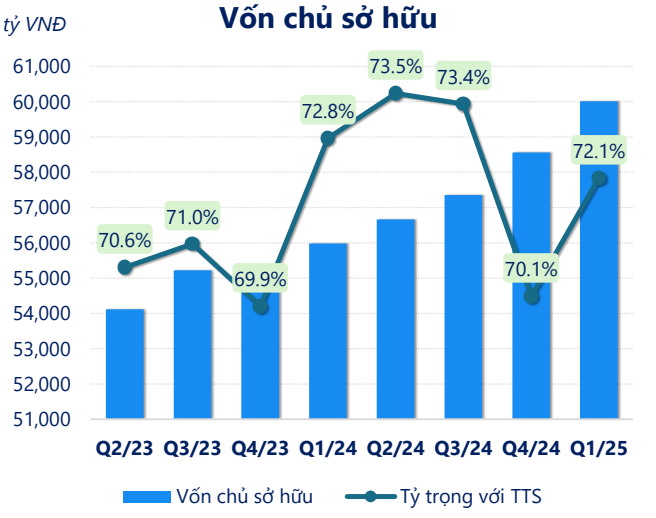
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



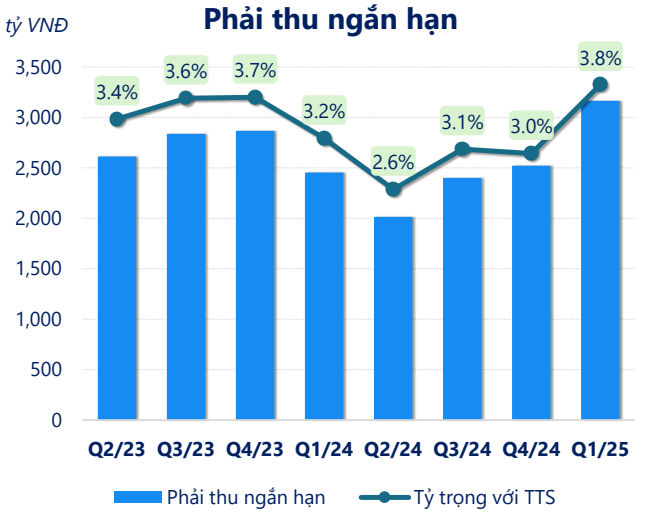
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



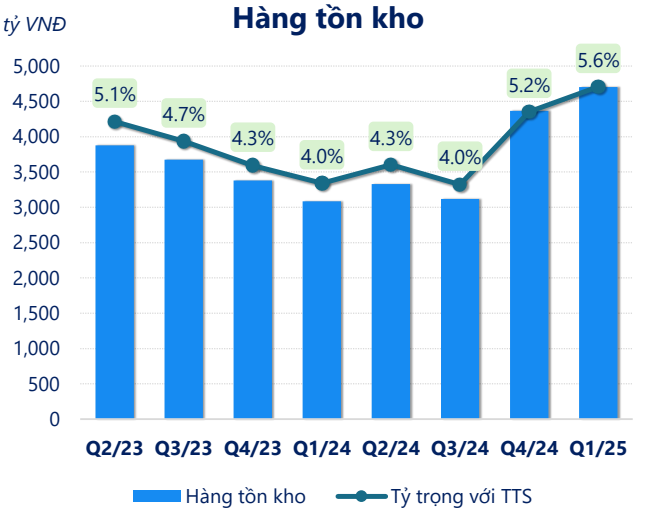
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



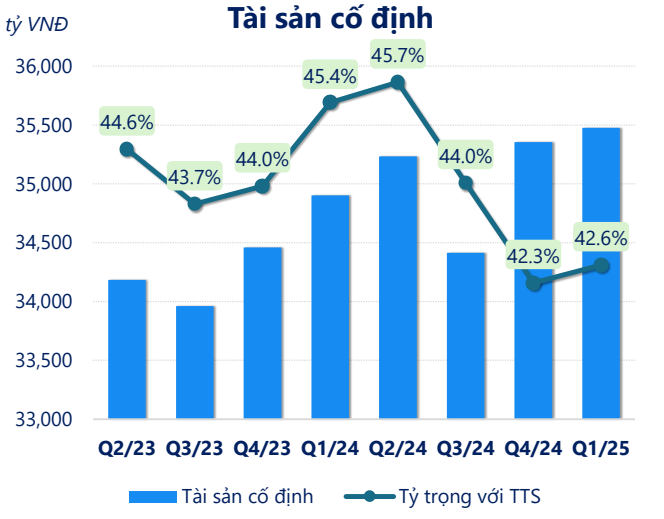
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



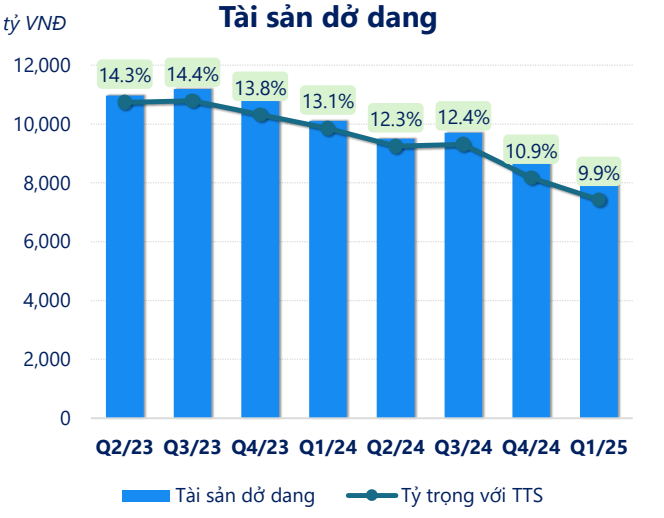
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



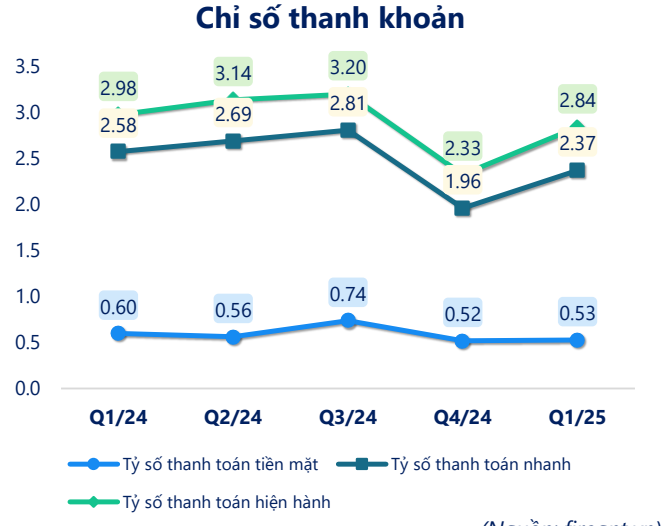
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



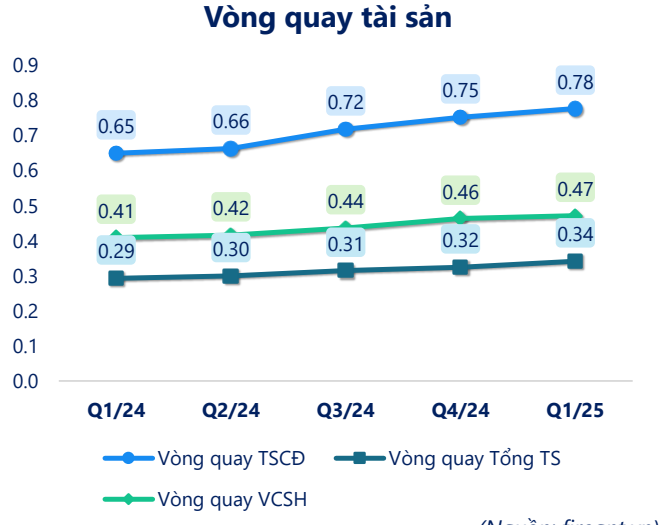
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**76,913**	**77,050**	**78,181**	**83,545**	**83,240**
Tài sản ngắn hạn	**22,975**	**23,473**	**25,449**	**27,739**	**28,554**
Tiền và tương đương tiền	4,612	4,204	5,861	6,187	5,299
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11,744	12,675	13,025	13,561	14,273
Phải thu ngắn hạn	2,455	2,014	2,401	2,523	3,164
Hàng tồn kho	3,085	3,331	3,116	4,365	4,701
Tài sản ngắn hạn khác	1,080	1,250	1,045	1,103	1,117
Tài sản dài hạn	**53,938**	**53,577**	**52,732**	**55,806**	**54,686**
Phải thu dài hạn	671	606	646	690	601
Tài sản cố định	34,903	35,233	34,413	35,355	35,476
Bất động sản đầu tư	1,309	1,289	1,262	1,283	1,251
Tài sản dở dang	10,102	9,499	9,707	9,110	8,243
Đầu tư tài chính dài hạn	2,957	2,862	2,664	2,641	2,427
Tài sản dài hạn khác	3,810	3,909	3,866	6,559	6,524
Lợi thế thương mại	185	179	174	168	162
Nợ phải trả	**20,895**	**20,329**	**20,768**	**24,938**	**23,157**
Nợ ngắn hạn	**7,723**	**7,484**	**7,954**	**11,926**	**10,058**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,445	2,019	1,759	4,133	4,228
Phải trả người bán ngắn hạn	822	948	959	985	677
Nợ dài hạn	13,172	12,844	12,813	13,013	13,099
Vay và nợ thuê dài hạn	3,482	3,244	2,974	2,911	2,605
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56,018**	**56,722**	**57,413**	**58,606**	**60,083**
Vốn chủ sở hữu	**55,978**	**56,664**	**57,356**	**58,557**	**60,015**
Vốn điều lệ	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000
Kinh phí và quỹ khác	40.2	58.0	56.8	49.0	67.9

(Nguồn: fireant.vn)